

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ A
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2023/HNGĐ-ST

Ngày 29/6/2023

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ A
TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Hà Thị L

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đ

2. Ông Đỗ H

Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị K , Thư ký Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố A, tỉnh B tham gia phiên toà:
Bà Huỳnh N, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố A, Tòa án nhân dân thành phố A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 318/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 254/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1999

Địa chỉ: Khu phố 1, phường C, thành phố A, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* Ông Trần H, sinh năm 1997

Địa chỉ: Khu phố 15, phường C, thành phố A, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Thông qua sự giới thiệu của gia đình, bà Lê Thị T và ông Trần H tìm hiểu, đến với nhau, đến năm 2015 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố A, tỉnh B, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 145/2016, quyển số 01/2016, ngày 18/7/2016.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng cũng đã có những mâu thuẫn nhưng không đáng kể, vợ chồng tự dàn xếp, bỏ qua. Mọi việc trong gia đình ông H đều bàn bạc với gia đình ông, không có sự tôn trọng bà và không hỏi ý kiến bà mà đều tự mình quyết định. Đến tháng 8/2022, mâu thuẫn trở nên trầm trọng

hơn, ông H đánh bà với lý do bất đồng trong cách nuôi dạy con cái, ông H bênh vực em gái và con nên ông H đánh bà, từ đó cho đến nay vợ chồng không quan tâm gì đến nhau nữa, mạnh ai người đó sống. Đến tháng 03/2023, giữa bà và ông H xảy ra cãi vã về vấn đề ông H tự ý muốn cho thuê căn nhà hiện ông bà đang ở nhưng không có sự bàn bạc với bà, ông bà sống ly thân, không sống với nhau nữa, bà T có nộp đơn ly hôn tại Tòa án. Bà T và ông H đã cùng nhau hòa giải tại Tòa án nên bà rút đơn khởi kiện. Từ sau khi rút đơn cho đến nay, bà và ông H vẫn không tìm được tiếng nói chung, mạnh ai nấy sống, không quan tâm gì tới nhau nữa.

Nay xét thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần H.

- Về con chung: Bà với ông H chung sống có 02 con chung tên Trần L, sinh ngày 02/10/2018 và Trần V, sinh ngày 04/8/2021.

Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng tiền nuôi 02 con, vì bà có đủ khả năng nuôi con.

Từ thời gian bà và ông H sống ly thân cho đến nay, 02 con do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Mặt khác, chi phí để lo cho 02 con từ lúc 02 con sinh ra cho đến nay phần lớn là do gia đình bà lo.

- Về tài sản chung: Bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần H trình bày:

Ông Trần H và bà Lê Thị T tự nguyện tìm hiểu, quen biết nhau, đến năm 2015 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố A, tỉnh B, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 145/2016, quyền số 01/2016, ngày 18/7/2016.

Thời gian chung sống, vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về cách nuôi dạy con cái, tuy nhiên chỉ là cãi vã trong cuộc sống thường ngày, không đáng kể. Trong lúc nóng giận ông có đánh bà T 1 cái, không có đánh nhiều. Ông và bà T đã ly thân từ tháng 09/2022 tới nay, mạnh ai người đấy sống.

Bà T vì nghe lời mẹ ruột nên làm đơn ly hôn với ông. Ông đã năn nỉ nhưng bà T kiên quyết ly hôn. Nay ông H đồng ý ly hôn với bà T.

- Về con chung: Ông bà chung sống có 02 con chung tên Trần L, sinh ngày 02/10/2018 và Trần V, sinh ngày 04/8/2021.

Ông H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng tiền nuôi con.

Từ trước tới nay các con do bên ngoại chăm sóc, nuôi dưỡng. Bên ngoại có điều kiện tốt về mặt kinh tế nhưng do bên ngoại muốn như vậy chứ không phải do ông không có khả năng nuôi con.

Bé nhỏ bị hở hàm ếch bẩm sinh nhưng vẫn phát triển bình thường. Nếu ông được nuôi 2 con thì ông vẫn đủ khả năng để nuôi dưỡng 02 con đầy đủ về mọi mặt.

- Về tài sản chung: Ông H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Ông H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố A phát biểu: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thông qua việc kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa, Viện kiểm sát có ý kiến như sau :

- Về tố tụng : từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán, thư ký chấp hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tiến hành các trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với người tham gia tố tụng : nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật và chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

- Về nội dung : Qua xem xét hồ sơ và lời khai của đương sự tại phiên tòa, Viện kiểm sát thấy rằng tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông H không còn, hôn nhân không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà T kiên quyết xin ly hôn ông H, ông H đồng ý ly hôn với bà T. Do đó:

Về hôn nhân : đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Lê Thị T, bà Lê Thị T được ly hôn ông Trần H.

Về con chung: bà T và ông H khai có 02 con chung tên Trần L, sinh ngày 02/10/2018 và Trần V, sinh ngày 04/8/2021. Bà T yêu cầu giao 02 con cho bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, bà không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Về phía ông H, ông yêu cầu được nuôi 02 con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng tiền nuôi con. Xét thấy 02 cháu L và V còn nhỏ và hiện đang sống với bà T, nên để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của 02 cháu, căn cứ theo Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao 02 cháu cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng tiền nuôi con: Bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

Về tài sản chung, nợ chung : Ông bà không yêu cầu giải quyết nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố A, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Trần H. Ông H là bị đơn trong vụ án có địa chỉ cư trú tại khu phố 15, phường C,

thành phố A, tỉnh B. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố A theo qui định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy bà Lê Thị T và ông Trần H sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố A, tỉnh B, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 145/2016, quyền số 01/2016, ngày 18/07/2016.

Trong quá trình chung sống do hai bên có sự bất đồng về cách sống nên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, bà T và ông H không có sự yêu thương, quý trọng nhau, bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống, hôn nhân không còn hạnh phúc. Ông H thừa nhận giữa ông và bà T chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, ông bà đã sống ly thân nhau từ tháng 09/2022 cho đến nay, mạnh ai người đó sống, nay bà T kiên quyết ly hôn ông, ông đồng ý ly hôn với bà T.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng của vợ chồng bà T và ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[4] Về con chung: bà T và ông H khai có 02 con chung tên Trần L, sinh ngày 02/10/2018 và Trần V, sinh ngày 04/8/2021.

Tại phiên tòa bà T và ông H đều yêu cầu được nuôi 02 con. Xét thấy hiện nay bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và V, hai cháu đang còn quá nhỏ, nên cần có sự trông nom, chăm sóc của người mẹ hơn, để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của 02 cháu. Do đó căn cứ theo Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao 02 cháu L và V cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng: do bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: bà T và ông H khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: bà T và ông H khai không có nợ ai nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân : Cho ly hôn giữa bà Lê Thị T và ông Trần H.

2. Về nuôi con: Ông Trần H giao 02 con chung tên Trần L, sinh ngày 02/10/2018 và Trần H, sinh ngày 04/8/2021 cho bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Lê Thị T không yêu cầu ông Trần H cấp dưỡng nuôi 02 con.

Bà Lê Thị T và ông Trần H có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn. Ông Trần H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ngày 10/10/2023 bà T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0015877 tại Chi cục thi hành án thành phố A nay chuyển sang thành án phí và sung công quỹ nhà nước. Bà T đã nộp đủ án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 29/6/2023).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- Các đương sự
- Viện kiểm sát nhân dân A
- Tòa án tỉnh B
- Thi hành án dân sự A
- UBND phường C, TP.A.
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Hà Thị L